Bài 2: Dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt: (1 từ = 1 điểm)

11. ひなまつり	
12. なります	
13. かざる	
14. ちる	
15. お花見	

Bài 3: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật: (1 từ = 1 điểm)

16. Nở (hoa)	
17. Nhạc sĩ	
18. Xung quanh	
19. Nghệ An	
20. Tỉnh/Thành phố	

LIVEWORKSHEETS